

1

Từ loại

(The parts of speech)

DANH TỪ (NOUNS)

A

Kiến thức cơ bản

(Định nghĩa, phân loại danh từ)

I.

ĐỊNH NGHĨA

Danh từ là một từ hay một cụm từ dùng để chỉ người (có thể là tên riêng, hoặc tên chức danh..., như: Mary, Minh, Adam Smith, nurse (y tá), doctor (bác sĩ), Sales Director (Giám đốc bán hàng) ...); vật (book (quyển sách), TV channel – (kênh truyền hình trên tivi), table (cái bàn), phone (cái điện thoại) ...); địa điểm, nơi chốn (London, America (nước Mỹ), Eiffel Tower, countryside (nông thôn), pagoda (chùa), airport (sân bay), bus station (bến đợi xe buýt) ...), tính chất (beauty (cái đẹp), kindness (sự tốt bụng) ...), cảm xúc/cảm giác (happiness (niềm hạnh phúc), depression (sự tuyệt vọng)...), hay hoạt động (travel (chuyến đi), reading (việc đọc)...)



Danh từ thường được đứng ở đầu câu, đóng vai trò là chủ ngữ trong câu; hoặc đứng giữa câu để làm tân ngữ cho câu.

VÍ DỤ

Birds are singing. (Những con chim đang hát.)

Trong câu này, “birds” là danh từ, đóng vai trò là chủ ngữ trong câu.

He sent me an email. (Anh ta đã gửi cho tôi một bức thư điện tử.)

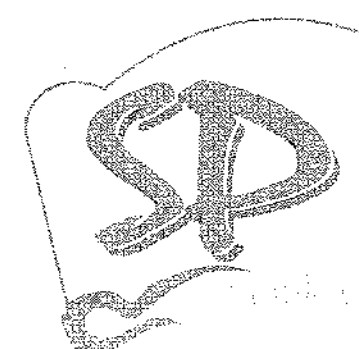
Trong câu này, “email” là danh từ, đóng vai trò là tân ngữ trong câu.



Birds (Những con chim)



An email (một bức thư điện tử)



Vươn tầm tri thức
Chắp cánh tương lai

II PHÂN LOẠI DANH TỪ

1. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

(Countable nouns and uncountable nouns)

Danh từ đếm được

Danh từ đếm được là những danh từ chỉ người hay vật mà chúng ta có thể đếm trực tiếp được (Ví dụ như: 5 quyển sách, 9 cái bàn, 10 giáo viên...). Phần lớn danh từ cụ thể đều thuộc loại danh từ đếm được.

🕒 Ví dụ: Notebook (quyển sách), computer (máy tính), factory (nhà máy), house (con ngựa), hen (con gà mái), musician (nhạc sĩ)...

Danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được là những danh từ mà chúng ta không thể đếm trực tiếp được người hay vật ấy. Muốn đếm, ta phải sử dụng một đơn vị đo lường thích hợp (Ví dụ: Chúng ta không thể đếm 1 nước, 2 nước, 3 nước... mà phải sử dụng đơn vị lít/chai/lo/cốc để đong đếm. Như vậy, nước (water) được coi là danh từ không đếm được).

🕒 Ví dụ: Meat (thịt), ink (mực), petrol (xăng), chalk (phấn viết bảng)...

2. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular and plural)

- Danh từ không đếm được luôn được coi là danh từ số ít.
- Danh từ đếm được thường có hai dạng: số ít và số nhiều.

🕒 Ví dụ | A pencil (một cái bút chì), two pencils (hai cái bút chì)
A teacher (một giáo viên), ten teachers (mười giáo viên)

Cách hình thành danh từ số nhiều:

- Thêm "s" vào sau danh từ số ít.

Table (cái bàn) → Tables (những cái bàn)
Pen (con bút) → Pens (những cái bút)
Bag (cái cặp) → Bags (những cái cặp)
Book (quyển sách) → Books (những quyển sách)

- Những danh từ tận cùng bằng "o hay ch, sh, ss, z hay x" thì ở số nhiều phải thêm "es".

Dish (cái đĩa) → Dishes (những cái đĩa)
Bus (xe buýt) → Buses (những xe buýt)
Watch (đồng hồ đeo tay) → Watches (những đồng hồ đeo tay)

III CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Nếu chủ ngữ là danh từ số ít và danh từ không đếm được, thì ta chia động từ ở dạng số ít.

🕒 Ví dụ

Students are doing their homework in the class.
(Những học sinh đang làm bài tập trong lớp)
Trong câu, "students" là danh từ số nhiều đóng vai trò làm chủ ngữ, do vậy, động từ chia ở dạng số nhiều "are".

Water boils at 100°C.
(Nước sôi ở nhiệt độ 100°C)
Trong câu, "water" là danh từ không đếm được đóng vai trò làm chủ ngữ, do vậy, động từ chia ở dạng số ít "boils".

Nếu chủ ngữ là danh từ ở dạng số nhiều (danh từ được thêm s/es), thì ta chia động từ ở dạng số nhiều.

B

Kiến thức tổng hợp

(Phân loại, chức năng, sở hữu cách của danh từ)

I CÁC LOẠI DANH TỪ

Căn cứ vào các tiêu chí phân loại khác nhau, mà người ta chia danh từ thành nhiều loại:

1. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (*Concrete nouns and abstract nouns*)Danh từ cụ thể (*Concrete nouns*)Danh từ chung (*Common nouns*):

là danh từ dùng làm tên chung cho một loại.

☞ Ví dụ: Apple (*quả táo*), fish (*con cá*), department (*phòng ban*)...

Danh từ chung còn có thể là những danh từ chỉ tập hợp (*Collective nouns*) dùng để chỉ một nhóm người, vật, hoặc sự vật.

☞ Ví dụ: Police (*cảnh sát*), government (*chính phủ*), family (*gia đình*), crowd (*đám đông*), flock (*đàn, bầy*), group (*nhóm*), swarm (*bầy, đàn*), team (*đội*)...

Danh từ riêng (*Proper nouns*):

giống như tiếng Việt, danh từ riêng là tên riêng để chỉ từng sự vật, đối tượng riêng lẻ, đó có thể là các tên riêng của người, địa danh, con vật (*trong trường hợp con người đặt cho nó một cái tên riêng để gọi*)...

☞ Ví dụ: Flint (*Flint*), Italy (*nước Ý*), Mount Everest (*đỉnh núi Everest*)...

Danh từ trừu tượng (*Abstract nouns*)

là những danh từ dùng để chỉ tính chất, trạng thái hoặc hoạt động của con người, sự vật hay hiện tượng.

☞ Ví dụ: Health (*sức khỏe*), sadness (*sự buồn chán*), existence (*sự tồn tại*), culture (*văn hóa*), charity (*lòng từ thiện*), courage (*lòng can đảm*), fear (*sự sợ hãi*), joy (*niềm vui*)...

2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (*Countable nouns and uncountable nouns*)

- Phần lớn danh từ không đếm được đều ở dạng số ít, không có hình thức số nhiều. Chúng ta có thể dùng các đơn vị đo lường thích hợp trước danh từ không đếm được (*some, piece, slice...*) nhưng không được dùng số từ (*từ chỉ số đếm*) và mạo từ a/an

(xem thêm trong phần mạo từ).

- Danh từ không đếm được thường là các danh từ trừu tượng, hoặc có thể là danh từ chỉ chất liệu và nguyên vật liệu.

Danh từ chỉ chất liệu, nguyên vật liệu:

☛ Ví dụ: Bread (*bánh mì*), cream (*kem*), gold (*vàng*), paper (*giấy*), tea (*trà*), beer (*bia*), dust (*bụi*), ice (*nước đá*), sand (*cát*), water (*nước*), cloth (*vải*), gin (*rượu gin*), jam (*mứt*), soap (*xà bông*), wine (*rượu nho*), coffee (*cà phê*), glass (*thủy tinh*), oil (*dầu lửa*), stone (*đá*), wood (*gỗ*)...

📝 Lưu ý: “Woods” (*số nhiều*) = rừng cây; “Glass” với nghĩa là cái cốc thì đếm được; glasses: kính mắt. “Food” dùng với nghĩa loại thức ăn thì đếm được.

Danh từ trừu tượng:

☛ Ví dụ: Advice (*lời khuyên*), experience (*kinh nghiệm*), horror (*sự khủng khiếp*), beauty (*đẹp*), fear (*sợ hãi*), information (*thông tin*), courage (*lòng can đảm*), help (*sự giúp đỡ*), knowledge (*kiến thức*), pity (*lòng thương hại*), relief (*sự thanh thản*), suspicion (*sự hồ nghi*), work (*công việc*)...

- Những danh từ này thường được đặt trước bởi some, any, no, a little ... hay bởi các danh từ như bit (*ít*), piece (*miếng, mẩu*), slice (*lát*) v.v... + of

☛ Ví dụ: A bit of news (*một mẩu tin*), a grain of sand (*một hạt cát*), a pot of jam (*một hũ mứt*), a cake of soap (*một bánh xà phòng*), a pane of glass (*một ô kính*), a sheet of paper (*một tờ giấy*), a drop of oil (*một giọt dầu*), a piece of advice (*một lời khuyên*)...

Lưu ý

a Các danh từ tên riêng (*Proper nouns*) thường dùng ở dạng số ít, nhưng đôi khi có thể được dùng ở dạng số nhiều.

☛ Ví dụ: The Mornashs will go to London for their holiday.
(*Gia đình nhà Mornash sẽ đi nghỉ lễ tại Luân-đôn*)
There are three Toms in my class. (*Lớp tôi có 3 bạn tên là Tom*)

b Nhiều danh từ vừa được coi là danh từ đếm được vừa là danh từ không đếm được, nhưng ý nghĩa có thay đổi.

☛ Ví dụ:

	ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
1. HAIR	I found a hair in my soup. <i>Tôi thấy một cọng tóc trong súp của tôi.</i>	She brushed her long black shiny hair . <i>Cô ấy chải mái tóc dài đen nhánh của mình.</i>
2. LIGHT	Could you turn the light on, please? <i>Anh mở đèn giúp tôi đi?</i>	Light is streaming in through the open door. <i>Ánh sáng đang ủa qua cánh cửa mở.</i>

	ĐẾM ĐƯỢC	KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC
3. NOISE	I heard a loud noise and ran to the window. <i>Tôi đã nghe một tiếng động lớn nên chạy tới cửa sổ.</i>	Please will you stop making so much noise ! <i>Anh làm ơn đừng có gây ồn quá nữa!</i>
4. PAPER	The story was in all the papers . <i>Câu chuyện này đã được đăng trên tất cả các báo.</i>	Dictionaries are usually printed on thin paper . <i>Tự điển thường được in trên giấy mỏng.</i>
5. ROOM	Annie ran out of the room . <i>Annie chạy ra khỏi phòng.</i>	Is there room for one more in your car? <i>Xe anh còn chỗ trống cho một người nữa không?</i>
6. TIME	I've read the book three times . <i>Tôi đọc quyển sách này ba lần rồi.</i>	He wants to spend more time with his family. <i>Anh ấy muốn dành nhiều thời gian hơn cho gia đình.</i>
7. WORK	The museum has many works by Picasso as well as other modern painters. <i>Viện bảo tàng này có nhiều tác phẩm của Picasso cũng như những họa sĩ hiện đại khác.</i>	I've got so much work to do. <i>Tôi có quá nhiều việc để làm.</i>
8. SPORT	Rugby is a sport . <i>Bóng bầu dục là một môn thể thao.</i>	I don't like sport . <i>Tôi không thích thể thao.</i>
9. PAINTING	That's an old painting over there. <i>Đằng kia là một bức tranh cũ.</i>	Is Betty good at painting ? <i>Betty giỏi môn vẽ/hội họa không?</i>
10. CHICKEN	In battery farms, chickens are kept in tiny cages. <i>Ở các trại gà, gà bị nhốt trong những cái chuồng bé tí.</i>	I will buy some chicken for dinner. <i>Tôi sẽ mua ít thịt gà về ăn tối.</i>
11. EXPERIENCE	I had a bad experience of living alone. <i>Tôi đã có một trải nghiệm sống một mình thực sự tồi tệ.</i>	My lack of practical experience was a disadvantage. <i>Việc tôi thiếu kinh nghiệm thực tế là một bất lợi.</i>

- ⓐ Các danh từ chỉ đồ uống (*coffee - cà phê, wine - rượu, beer - bia, tea - trà, juice - nước ép, alcohol - chất cồn, smoothies - sinh tố, water - nước...*) thường là danh từ không đếm được. Nhưng chúng ta có thể đếm được khi sử dụng thêm đơn vị đong đếm thích hợp, như: cup of (*cốc*), bottle of (*chai*), glass of (*ly*), can of (*lon*)

ⓑ Ví dụ: I don't like **beer**. (*Tôi không thích bia*)
I would like a bottle of **beer**. (*Tôi muốn một chai bia*)

3. Danh từ đơn và danh từ ghép (*Simple nouns and compound nouns*)

Căn cứ vào số lượng từ, danh từ được chia ra thành 2 loại: danh từ đơn và danh từ ghép.

- **Danh từ đơn** (*Simple nouns*): là danh từ chỉ có một từ.

Ví dụ: Glue (hồ dán), mouse (con chuột), blanket (cái chăn đắp),...

- **Danh từ ghép** (*Compound nouns*): là danh từ gồm hai hay nhiều từ kết hợp với nhau.

Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có dấu gạch ngang ở giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ.

Ví dụ: Greenhouse (*nhà kính*), non-stop train (*tàu chạy thẳng, không ngừng giữa chừng*), check-up (*việc kiểm tra*)...

Cấu tạo của danh từ ghép

Danh từ + danh từ (*Noun + noun*)

☛ Ví dụ: Toothpaste (*kem đánh răng*), bedroom (*phòng ngủ*), motorcycle (*xe mô tô*), policeman (*cảnh sát*), boyfriend (*bạn trai*), fruit juice (*nước trái cây*), bus stop (*điểm dừng xe buýt*), fire-fly (*con đom đóm*), football (*bóng đá*), postman (*người đưa thư*), riverbank (*bờ sông*), cupboard (*tủ chè, tủ chạn*), taxi-driver (*người lái xe taxi*)...

Tính từ + danh từ (*Adjective + noun*)

☛ Ví dụ: Bluebird (*chim sơn ca*), greenhouse (*nhà kính*), software (*phần mềm*), redhead (*người tóc hoe đỏ*), full moon (*tuần trăng tròn*), black board (*bảng đen*), quicksilver (*thủy ngân*), blackbird (*chim két*)...

Danh từ + động từ (*Noun + Infinitive or V-ing*)

☛ Ví dụ: Weight-lifting (*việc nâng tạ*), fruit-picking (*việc hái quả*), lorry driving (*việc lái xe tải*), coal-mining (*việc khai thác mỏ than*), bird-watching (*việc quan sát nhận dạng chim*), train-spotting (*việc sưu tầm tàu hỏa*), sunrise (*bình minh*), haircut (*việc cắt tóc*)...

Danh động từ + danh từ (*Gerund + noun*)

☛ Waiting-room (*phòng đợi*), swimming-pool (*bể bơi*), washing machine (*máy giặt*), driving license (*bằng lái xe*), dining room (*phòng ăn*), living room (*phòng khách*)...

Các trường hợp khác của danh từ ghép:

Tính từ + động từ (*Adjective + verb*)

☛ Ví dụ: whitewash (*nước vôi*), dry-cleaning (*giặt khô*), public speaking (*sự diễn thuyết*)...

Động từ + danh từ (*Verb + noun*)

☛ Ví dụ: pickpocket (*tên móc túi*), breakfast (*bữa sáng*), step-mother (*mẹ chồng/mẹ vợ*)...

Các trường hợp khác của danh từ ghép:

Trạng từ + động từ (*Adverb + verb*)

☛ Ví dụ: outbreak (sự bùng nổ)...

Danh từ + giới từ/cụm giới từ (*Noun + preposition/preposition phrase*)

☛ Ví dụ: passer-by (khách qua đường), looker-on (người xem), check-up (việc kiểm tra), mother-in-law (mẹ kế)...

Danh từ + tính từ (*Noun + adjective*)

☛ Ví dụ: secretary-general (tổng thư ký, tổng bí thư), truckfull (xe đầy), navyblue (màu xanh nước biển), Snow White (nàng Bạch Tuyết) ...

Động từ + giới từ (*Verb + preposition*)

☛ Ví dụ: look-out (người canh gác), take-off (tranh biếm họa), drawback (mặt hạn chế), breakdown (sự suy sụp), cutback (sự cắt giảm), feedback (phản hồi), hangover (vết tích), flyover (cầu vượt trên các xa lộ), make-up (việc trang điểm), set-back (sự thoái trào), stand-in (diễn viên đóng thế), check-in (bàn hướng dẫn đăng ký)...

Giới từ + danh từ

☛ Ví dụ: underworld (âm phủ), underwear (quần áo lót)...

Một số cách kết hợp để tạo thành danh từ ghép

Khi danh từ thứ hai thuộc về hay là phần của danh từ thứ nhất

☛ Ví dụ: Shop window (cửa sổ quầy hàng), picture frame (khung hình), garden gate (cổng vườn), church bell (chuông nhà thờ), college library (thư viện đại học), gear lever (cần sang số)...

☑ Nhưng những từ chỉ số lượng như: lump (khối cục), part (phần, bộ phận), piece (miếng, mảnh, mẩu), slice (lát, miếng) lại không được dùng theo cách này.

☛ Ví dụ: A piece of cake (một miếng bánh), a slice of bread (một lát bánh mì)...

Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ nơi chốn của danh từ thứ hai

☛ Ví dụ: City street (đường phố), corner shop (tiệm ở góc phố), country lane (đường làng), street market (chợ trời)...

Một số cách kết hợp để tạo thành danh từ ghép

Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ vật liệu của danh từ thứ hai được tạo nên.

☛ Ví dụ: Steel door (*cửa thép*), stone wall (*tường đá*), rope ladder (*thang dây*), silk shirt (*áo sơ mi lụa*), gold medal (*huy chương vàng*)...

☞ Wool (*len*), wood (*gỗ*), gold (*vàng*)... không được dùng trong trường hợp này khi chúng có các hình thức tính từ: woolen (*bằng len*), wooden (*bằng gỗ*), golden (*bằng vàng*)... nhưng ở đây chỉ là dùng theo nghĩa bóng.

☛ Ví dụ: A golden handshake (*một cái bắt tay vàng*)
A golden opportunity (*một cơ hội vàng*)
Golden hair (*tóc vàng*)

Danh từ thứ nhất cũng có thể là nguồn năng lượng/ nhiên liệu để hoạt động từ thứ hai.

☛ Ví dụ: Gas fire (*lửa ga*), petrol engine (*động cơ xăng*), oil stove (*bếp dầu*)...

Danh từ ghép thường được dùng cho nghề nghiệp, các môn thể thao, các trò tiêu khiển và người luyện tập chúng và cho các cuộc thi đấu.

☛ Ví dụ: Sheep farming (*trại cừu*), sheep farmer (*chủ trại cừu*), pop singer (*ca sĩ nhạc pop*), wind surfing (*môn lướt ván buồm*), water skier (*môn trượt nước*), disc jockey (*người giới thiệu đĩa hát*)...
Football match (*trận bóng đá*), tennis tournament (*tranh giải vô địch tennis*), beauty contest (*cuộc thi hoa hậu*), car rally (*đua xe hơi tốc độ nhanh*)...

Danh từ thứ nhất chỉ sự thu hẹp phạm vi của danh từ số hai hay các danh từ chỉ ủy ban, ban ngành, các cuộc nói chuyện, hội nghị...

☛ Ví dụ: Sales Department (*phòng Kinh doanh*), Human Resources (*phòng Hành chính nhân sự*), coffee cup (*tách cà phê*), escape hatch (*cửa thoát hiểm*), golf club (*câu lạc bộ chơi gôn*), chess board (*bảng thông báo*), football ground (*sân bóng đá*), telephone bill (*hóa đơn tiền điện thoại*), entry fee (*vé vào cửa*), income tax (*thuế thu nhập*), car insurance (*tiền bảo hiểm xe*), water rates (*tiền nước*), parking fine (*tiền phạt đậu xe*).
Housing committee (*ủy ban về nhà ở*), education department (*sở giáo dục*), peace talk (*cuộc đàm phán hòa bình*)...

Ghép danh động từ với danh từ:

☛ Ví dụ: Sleeping bag (*túi ngủ*), reading lamp (*đèn đọc sách*), skating rink (*sân trượt băng*)

4. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (*Singular nouns and plural nouns*)

4.1 Cách thành lập danh từ số nhiều (*Formation of the plural nouns*)

a) Số nhiều của một danh từ thường được tạo thành bằng việc thêm “s” vào số ít.

☛ Ví dụ:

Day (ngày)	→	Days (những ngày)
Dog (con chó)	→	Dogs (những con chó)
House (ngôi nhà)	→	Houses (những ngôi nhà)
Girl (con gái)	→	Girls (những con gái)

☛ Lưu ý: Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và những từ loại khác không phải là danh từ mà được dùng như danh từ thì thường thêm “s”

Ví dụ: There are two 3's in 33
(Có hai số 3 trong số 99)

She spelt “necessary” with two c's
(Cô ấy đã đánh vần từ “necessary” có hai chữ c)

b) Những danh từ tận cùng bằng “o” hay “ch”, “sh”, “ss”, “z” hay x thì ở số nhiều phải thêm “es”.

☛ Ví dụ:

Brush (bàn chải)	→	Brushes (những bàn chải)
Box (cái hộp)	→	Boxes (những cái hộp)
Church (nhà thờ)	→	Churches (những nhà thờ)
Kiss (nụ hôn)	→	Kisses (những nụ hôn)
Quiz (câu đố)	→	Quizzes (những câu đố)
Tomato (quả cà chua)	→	Tomatoes (những quả cà chua)

☛ Lưu ý:

Những từ có nguồn gốc nước ngoài hay những từ tận cùng bằng “o” thì chỉ thêm “s”:

☛ Ví dụ:

Dynamo (máy phát điện)	→	Dynamos (những máy phát điện)
Kimono (áo kimono)	→	Kimonos (những áo kimono)
Kilo (kí lô)	→	Kilos (những kí lô)
Photo (tấm ảnh)	→	Photos (những tấm ảnh)
Soprano (giọng nữ cao)	→	Sopranos (những giọng nữ cao)
Radio (đài ra-đi-ô)	→	Radios (những đài ra-đi-ô)
Zoo (vườn bách thú)	→	Zoos (những vườn bách thú)
Piano (đàn pi-a-nô)	→	Pianos (những đàn pi-a-nô)
Solo (bài đơn ca)	→	Solos (những bài đơn ca)

Một số danh từ tận cùng bằng “o”, có hai hình thức số nhiều.

☛ Ví dụ:

Volcano (núi lửa)	→	Volcanos/volcanoes (nhiều núi lửa)
Tornado (con bão)	→	Tornados/tornadoes (nhiều con bão)
Mosquito (con muỗi)	→	Mosquitos/mosquitoes (nhiều muỗi)
Mango (quả xoài)	→	Mangos/mangoes (nhiều xoài)

- c Những danh từ tận cùng bằng y theo sau một phụ âm (consonant + y) thì bỏ “y” và thêm “ies”:

☛ Ví dụ:

Baby (đứa bé)	→	Babies (nhiều đứa trẻ)
Fly (con ruồi)	→	Flies (nhiều con ruồi)
Lady (quý bà)	→	Ladies (nhiều quý bà)
Country (quốc gia)	→	Countries (nhiều quốc gia)

Các danh từ tên riêng tận cùng bằng “y” chỉ thêm “s” như bình thường.

☛ Ví dụ:

I hate Mondays (Tôi ghét thứ Hai)

☛ Lưu ý:

Những danh từ tận cùng bằng “y” theo sau một nguyên âm thì hình thức số nhiều của nó chỉ thêm “s” như bình thường.

☛ Ví dụ:

Boy (con trai)	→	Boys (những con trai)
Day (ngày)	→	Days (những ngày)
Donkey (con lừa)	→	Donkeys (những con lừa)

- d Danh từ tận cùng bằng “f” hay fe thì bỏ “f” hay “fe” rồi thêm “ves”.

☛ Ví dụ:

Calf (con bê)	→	Calves (những con bê)
Half (nửa)	→	Halves (những nửa)
Knife (con dao)	→	Knives (nhiều dao)
Leaf (lá cây)	→	Leaves (nhiều lá cây)
Life (cuộc đời)	→	Lives (những cuộc đời)
Loaf (ổ bánh mì)	→	Loaves (nhiều ổ bánh mì)
Self (cái tôi)	→	Selves (những cái tôi)
Shelf (cái kệ)	→	Shelves (những cái kệ)
Thief (ăn cắp)	→	Thieves (nhiều kẻ cắp)
Wife (vợ)	→	Wives (nhiều vợ)
Wolf (con sói)	→	Wolves (nhiều con sói)

☛ Lưu ý:

Một số trường hợp danh từ có hai hình thức số nhiều.

Scarf (khăn quàng)	→	Scarves/scarfs (nhiều khăn quàng)
Wharf (cầu tàu gỗ)	→	Wharves/wharfs (nhiều cầu tàu gỗ)
Hoof (móng guốc)	→	Hooves/hoofs (những móng guốc)

Một số trường hợp đặc biệt chỉ thêm “s” như bình thường

☛ Ví dụ:

Cliff (vách đá)	→	Cliffs (những vách đá)
Safe (két sắt)	→	Safes (nhiều két sắt)
Roof (mái nhà)	→	Roofs (những mái nhà)
Handkerchief (khăn tay)	→	Handkerchiefs (những khăn tay)
Gulf (vịnh)	→	Gulfs (những vịnh)
Reef (đá ngầm)	→	Reefs (nhiều đá ngầm)
Proof (bằng chứng)	→	Proofs (những bằng chứng)
Dwarf (người lùn)	→	Dwarfs (những người lùn)
Turf (lớp đất mặt)	→	Turfs (những lớp đất mặt)
Grief (nỗi đau khổ)	→	Griefs (những nỗi đau khổ)
Belief (niềm tin)	→	Beliefs (nhiều niềm tin)